

Số: 43/2024/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Điều 108, Điều 146, Điều 147, Điều 148, Điều 149 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 252/TTr-SNN ngày 14 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, bao gồm:

a) Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển được theo Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

b) Hỗ trợ di dời vật nuôi theo khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 là chủ sở hữu tài sản hợp pháp hoặc có quyền sử dụng rừng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi hoặc phải di dời.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng: Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo.
2. Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi: Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo.
3. Đơn giá bồi thường di chuyển cây trồng: Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo.
4. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi: Chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 2 Quyết định này là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán và thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại, di dời khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi không có tên trong các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, xem xét vận dụng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi tương đương theo Quyết định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường.

3. Khi đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi tại Quyết định này không còn phù hợp với giá thị trường thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp với giá thị trường để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Nông nghiệp & PTNT
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- UBMT tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Thường trực huyện ủy, thành ủy;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Như Điều 5.
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh
- Công báo tỉnh
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT. KT(Qkt).

(Báo cáo);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG PHÁT HẠI CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 16/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN I: BẢNG ĐƠN GIÁ

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
I	ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG HÀNG NĂM			
1	Khoai sọ	m ²		26.000
2	Dứa	m ²		27.000
3	Dong riềng	m ²		18.000
4	Mía	m ²		7.500
5	Chuối (Mật độ 2.500cây/ha)	cây	Đã có buồng	60.000
			Chưa có buồng, cây cao từ 1 m trở lên	42.000
			Cây trồng dưới 1 m	15.000
6	Sắn dây (Mật độ 2.000 khóm/ha)	khóm		32.000
7	Củ mỡ, củ mài (Mật độ 2.000 khóm/ha)	khóm		20.800
8	Các loại rau ăn lá (Rau muống, mồng tơi, rau đay, rau dền, cải các loại, súp lơ, bắp cải, xà lách, các loại rau ăn lá khác)	m ²		10.800
9	Các loại rau thu củ, quả (Dưa chuột, khoai tây, su hào, đậu đỗ, cà rốt, cà chua, cà các loại và các cây cùng loài khác.)	m ²		14.400
10	Các loại rau gia vị (Ốt, tía tô, rau mùi, húng các loại, hành, tỏi, xả, các loại rau gia vị khác)	m ²		25.000
11	Bầu, bí, mướp, su su, mướp đắng (mật độ 350 khóm/ha)	khóm	Đã có hoa	192.000
			Chưa có hoa	153.600
12	Dưa hấu, dưa gang, dưa lê (mật độ 5.500 khóm/ha)	khóm		84.500

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
13	Cây trầu không	khóm	Diện tích giàn từ 2 m ² trở lên	75.000
			Diện tích giàn nhỏ hơn 2 m ²	45.000
14	Lạc, vừng, đậu thu hạt các loại	m ²		5.000
15	Khoai lang	m ²		4.500
16	Mạ	m ²		35.000
17	Lúa thuần	m ²		6.500
18	Lúa lai	m ²		7.000
19	Ngô	m ²		5.000
20	Sắn củ	m ²		5.000
21	Cỏ trồng làm thức ăn gia súc	m ²		7.000
22	Gừng, giềng, nghệ, lá dong	m ²		13.600
23	Các loại hoa hồng	m ²		62.500
24	Các loại hoa cúc	m ²		36.000
25	Các loại hoa khác	m ²		21.600
II	ĐƠN GIÁ CÂY TRỒNG LÂU NĂM			
1	Vải hạt (Mật độ 400 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.175.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	1.036.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	822.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	620.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 8 cm	495.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	313.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	203.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	50.000
2	Vải trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép (Mật độ 400 cây/ha)	cây	Đường kính tán lá từ 6 m trở lên	1.378.000
			Đường kính tán lá từ 5 m đến dưới 6 m	1.147.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	917.000
			Đường kính tán lá từ 3 m đến dưới 4 m	860.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	585.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	313.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	100.000
3	Nhãn hạt (Mật độ 400 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.850.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	1.486.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	1.272.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	995.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 8 cm	688.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	313.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	203.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	50.000
4	Nhãn trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép (Mật độ 400 cây/ha)	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	1.828.000
			Đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5 m	1.447.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4 m	1.217.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 3 m	905.000
			Đường kính tán lá từ 1m đến dưới 2m	750.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	415.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	203.000
5	Các loại hồng (Mật độ 400 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	905.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25 cm	695.000
			Đường kính thân từ 9 cm đến dưới 15 cm	456.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 9 cm	336.000
			Đường kính thân từ 0,5 cm đến dưới 2 cm	150.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	50.000
6	Mít (Mật độ 250 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.188.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	888.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	591.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	413.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Đường kính thân từ 2 đến dưới 8 cm	212.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	50.000
7	Xoài, đu đủ (Mật độ 500 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	624.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 25 cm	481.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	239.500
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	199.000
			Đường kính thân từ 2 cm trở xuống	50.000
8	Các loại cam, quýt (Mật độ 500 cây/ha)	cây	Đường kính tán lá 4 m trở lên	784.000
			Đường kính tán lá từ 3 m đến dưới 4 m	662.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	614.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m đến dưới 1 m	364.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	182.000
9	Bưởi (Mật độ 500 cây/ha)	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	1.325.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	1.153.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	790.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	630.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	432.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	182.000
10	Phật thủ (Mật độ 800 cây/ha)	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	768.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	653.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	390.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	279.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	206.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	70.000
11	Các loại chanh, quýt (Mật độ 1100 cây/ha)	cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	467.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	260.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	110.000
			Đường tán dưới 0,5 m	50.000
12	Bồ kết (Mật độ 400 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 30 cm trở lên	515.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	385.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 15 cm	204.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	175.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	50.000
13	Cà phê (Mật độ 1100 cây/ha)	cây	Đường kính thân trên 20 cm	349.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	253.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	188.500
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	164.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	50.000
14	Dừa (Mật độ 356 cây/ha)	cây	Đã có quả	440.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	254.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 1 đến dưới 2 m	173.000
			Chiều cao thân dưới 1 m	50.000
15	Cau (Mật độ 1660 cây/ha)	cây	Đã có quả	552.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	171.000
			Chưa có quả, chiều cao thân dưới 2 m	50.000
16	Đu đủ (Mật độ 1600 cây/ha)	cây	Đã có quả, đường kính thân từ 15 cm trở lên	245.000
			Đã có quả, đường kính thân từ 8 cm đến 15 cm	208.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	80.000
			Đường kính thân từ 0,5 đến dưới 2 cm	55.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	20.000
17	Cây chè (Mật độ 23.000 cây/ha + 200 cây che bóng/ha)			
17.1	Chè kiến thiết cơ bản	100 m ²	Mới trồng dưới 1 năm	1.546.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.998.000
17.2	Chè bắt đầu kinh doanh			
a	Tuổi chè dưới 10 tuổi	100 m ²	Năng suất dưới 05 tấn	2.003.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	2.128.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	2.322.000
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	2.512.000
b	Tuổi chè từ 10 tuổi đến 20 tuổi	100 m ²	Năng suất dưới 05 tấn	1.226.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	1.351.000
			Năng suất từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	1.545.000
			Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	1.735.000
			Năng suất từ 20 tấn đến 25 tấn	1.976.000
			Năng suất từ 25 tấn trở lên	2.131.000
c	Tuổi chè trên 20 tuổi	100 m ²	Năng suất dưới 05 tấn	1.070.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	1.196.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	1.390.000
			Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	1.579.000
			Năng suất từ 20 tấn trở lên	1.958.000
18	Cây Thanh Long (Mật độ 1.200 trụ/ha)	Trụ (khóm)	Mới trồng dưới 1 năm	243.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	360.000
			Từ 3 năm đến dưới 5 năm	381.000
			Từ 5 năm đến dưới 10 năm	388.000
			Từ 10 năm trở lên	396.000
19	Táo, mơ, mận, lê, bơ (Mật độ 200 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	828.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến dưới 20 cm	518.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	331.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	289.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	50.000
20	Na, lựu (Mật độ 1660 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 15 cm trở lên	414.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến dưới 15 cm	295.000
			Đường kính thân từ trên 2 cm đến dưới 10 cm	185.000
			Đường kính thân từ 1 đến dưới 2 cm	95.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	50.000
21	Vối (Mật độ 500 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	422.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 40 cm	285.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	197.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	160.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	50.000
22	Ổi (Mật độ 1600 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	330.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	274.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	174.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	97.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	50.000
23	Dâu da, thị, doi (Mật độ 500 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 20 cm	410.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	319.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	215.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	170.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	50.000
24	Khế, chay, bứa, vú sữa, độc, tai chua, trứng gà (Mật độ 500 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	497.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	329.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	267.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	170.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	50.000
25	Quất hồng bì (Mật độ 500 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	408.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	317.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	214.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	170.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	50.000
26	Hoa hòe (Mật độ 600 cây/ha)	cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	207.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	158.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	150.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	50.000
27	Dâu ăn quả (Mật độ 2000 cây/ha)	cây	Đường kính tán lá từ 3m trở lên	100.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	85.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	67.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	25.000
28	Nhót, chanh dây (Mật độ 625 cây/ha)	cây	Đường kính tán lá từ 3m trở lên	229.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	174.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m đến dưới 1 m	127.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	60.000
29	Trám đen, trám trắng, sấu trồng thu quả (Mật độ 500 cây/ha)	cây	Đường kính thân từ 70 cm trở lên	2.335.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 70 cm	1.772.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	1.299.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	945.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	450.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	70.000
31	Cây gấc (Mật độ 350 cây/ha)	khóm	Đang cho thu hoạch quả	346.000
			Chưa cho thu hoạch quả	293.000
III	ĐƠN GIÁ CÂY LÂM NGHIỆP			
1	Vầu, diếp, hóp, nửa ngô	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	16.000
			Cây còn non (măng)	21.000
		Bụi	Mới trồng	59.000
2	Tre mai, luồng	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	21.000
			Cây còn non (măng)	28.000
		Bụi	Mới trồng	59.000
3	Lộc ngọc, bương, tre gai	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	22.000
			Cây còn non (măng)	28.000
		Bụi	Mới trồng	59.000
4	Nứa	Cây	Đường kính ≥ 5 cm	5.000
			Cây còn non (măng)	7.000
		Bụi	Mới trồng	59.000
5	Cây lấy gỗ			
5.1	Keo: Keo tai tượng, keo lai, keo lá tràm (Mật độ 1.660 cây/ha)	Cây	Trồng mới (rừng trồng năm 1)	24.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng năm 2)	34.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng từ năm 3 trở lên)	37.000
			Đường kính thân từ 6 cm đến 10 cm	41.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến 20 cm	56.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Đường kính thân từ trên 20 cm đến 30 cm	94.000
			Đường kính thân từ trên 30 cm đến 40 cm	135.000
			Đường kính thân trên 40 cm	161.000
5.2	Bồ đề (Mật độ 2.500 cây/ha)	Cây	Trồng mới (rừng trồng năm 1)	21.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng năm 2)	28.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng từ năm 3 trở lên)	31.000
			Đường kính thân từ 6 cm đến 10 cm	35.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến 20 cm	53.000
			Đường kính thân từ trên 20 cm đến 30 cm	100.000
			Đường kính thân từ trên 30 cm đến 40 cm	151.000
			Đường kính thân trên 40 cm	184.000
5.3	Bạch đàn (Mật độ 1.660 cây/ha)	Cây	Trồng mới (rừng trồng năm 1)	25.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng năm 2)	35.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng từ năm 3 trở lên)	38.000
			Đường kính thân từ 6 cm đến 10 cm	42.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến 20 cm	59.000
			Đường kính thân từ trên 20 cm đến 30 cm	113.000
			Đường kính thân từ trên 30 cm đến 40 cm	147.000
			Đường kính thân trên 40 cm	177.000
5.4	Mỡ (Mật độ 2.500 cây/ha)	Cây	Trồng mới (rừng trồng năm 1)	19.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng năm 2)	26.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng từ năm 3 trở lên)	29.000
			Đường kính từ 6 cm đến 10 cm	33.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến 20 cm	50.000
			Đường kính thân từ trên 20 cm đến 30 cm	99.000
			Đường kính thân từ trên 30 cm đến 40 cm	166.000
			Đường kính thân trên 40 cm	204.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
5.5	Cây quế (Mật độ 2.500 cây/ha)	Cây	Trồng mới (rừng trồng năm 1)	31.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng năm 2)	37.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng năm 3)	44.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng từ năm 4 trở lên)	50.000
			Đường kính thân từ 6 cm đến 10 cm	56.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến 20 cm	79.000
			Đường kính thân từ trên 20 cm đến 30 cm	140.000
			Đường kính thân từ trên 30 cm đến 40 cm	224.000
			Đường kính thân trên 40 cm	269.000
5.6	Lát hoa và các loài cây lấy gỗ khác (Mật độ 1.660 cây/ha)	Cây	Trồng mới (rừng trồng năm 1)	24.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng năm 2)	34.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng năm 3)	39.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng năm 4)	42.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (hoặc rừng trồng từ năm 5 trở lên)	45.000
			Đường kính thân từ 6 cm đến 10 cm	52.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến 20 cm	74.000
			Đường kính thân từ trên 20 cm đến 30 cm	136.000
			Đường kính thân từ trên 30 cm đến 40 cm	219.000
			Đường kính thân từ trên 40 cm đến 50 cm	265.000
			Đường kính thân trên 50 cm	327.000
6	Các loài cây trồng trên đất lâm nghiệp thuộc họ cau (cọ, báng, móc, đao và cây cùng loài khác)	Cây	Từ dưới 25 tháng tuổi trở xuống	50.000
			Từ 25 tháng tuổi đến 60 tháng tuổi	128.000
			Từ 60 tháng tuổi trở lên	200.000
			Cây già cỗi	30.000
6	Mây, song (Mật độ 2.500 cụm, khóm/ha)	Cụm, (khóm)	Mới trồng đến dưới 1 năm	38.000
			Trồng dưới 2 năm	48.000
			Trồng dưới 3 năm	57.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Trồng dưới 4 năm	61.000
			Trồng dưới 5 năm	65.000
			Từ 5 năm trở lên	113.000
7	Vườn cây cung cấp vật liệu nhân giống vô tính (hom, mô) sản xuất giống cây lâm nghiệp	Cây	Mới trồng đến dưới 5 tháng tuổi	15.000
			Từ 5 tháng tuổi đến dưới 12 tháng tuổi	35.000
			Từ 12 tháng tuổi trở lên	47.000
8	Cây được liệu (Mật độ 6.000 cây/ha)	Cây	Mới trồng < 3 năm	4.000
			Trồng từ 3 năm trở lên	17.000

PHẦN II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

1. Làm tròn số kiểm kê

- Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, bề rộng tán cây, đường kính tán cây được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m;
- Đơn vị đo đường kính thân cây được tính là cm, làm tròn tới cm;
- Đơn vị đo diện tích là m², được làm tròn số tới 0,1m²;
- Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng được làm tròn tới tháng.

2. Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

3. Trường hợp cây trồng đáp ứng mật độ tại Phụ lục số 01 trên, giai đoạn kiến thiết cơ bản có trồng xen canh các loại cây ngắn ngày như: ngô, đậu tương, lạc, vừng, khoai lang, sắn, gừng, nghệ và các loài cây ngắn ngày khác thì hỗ trợ thêm 50% giá trị cây trồng xen theo bảng đơn giá. Trường hợp cây trồng vượt mật độ tại Phụ lục số 01 trên thì được hỗ trợ thêm 10% giá trị cây trồng xen theo bảng đơn giá.

4. Cách xác định đường kính thân cây

- Vị trí đo đối với cây trồng lâu năm
 - Đối với cây trồng bằng hạt hoặc cành chiết: Đường kính gốc của cây được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi đo sát mặt đất.
 - Đối với cây trồng bằng cành ghép: Đường kính gốc của cây đo trên điểm ghép 05 cm.
 - Trường hợp cây có từ 2 thân trở lên mọc trên một gốc sát mặt đất thì đo đường kính của từng thân cây cộng lại. Đo cách điểm chia thân 15 cm.

b) Vị trí đo cây lâm nghiệp

- Cây có chiều cao < 3 m: Đo đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 0,2 m. Đối với cây tái sinh chồi: Xác định đường kính tại vị trí cách mặt đất 0,2 m của 2 thân cây lớn nhất trên cùng một gốc cây cộng lại.

- Cây có chiều cao ≥ 3 m: Đo đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 m. Đối với cây tái sinh chồi: Đo đường kính tại vị trí cách mặt đất 1,3 m của 2 thân cây lớn nhất trên cùng một gốc cây cộng lại. Đối với cây có từ 02 thân trở lên (vị trí chia thân cách mặt đất $< 1,3$ m): Đo đường kính thân cây bằng đường kính đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m của các thân cây trên cùng một gốc cây cộng lại.

c) Cách đo

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.

- Dùng thước kẹp kính chuyên dùng để đo.

5. Cách xác định đường kính tán cây

a) Vị trí đo: Đo hình chiếu vuông góc của tán cây với mặt đất.

b) Cách đo: Dùng thước đo khoảng cách lớn nhất (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán cây. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán cây ($D = R1 + R2$).

6. Cách xác định chiều cao cây: Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến hết ngọn của cây trồng đó.

7. Tuổi cây: Đơn vị để xác định tuổi cây là tháng tuổi và năm tuổi trong đó tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.



PHỤ LỤC SỐ 02

ĐƠN GIÁ BỒI HƯỞNG THIẾT HẠY VẬT NUÔI

(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 16/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN 1: BẢNG ĐƠN GIÁ

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi /vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
I	NUÔI BÁN THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	8	36.000
2	Cá Chép	m ²	10	35.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	27.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	37.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	27.000
6	Cá Chim	m ²	10	50.000
7	Cá Trê ta/Trê phi	m ²	6	202.000
8	Cá rô đồng	m ²	8	24.000
9	Cá Trắm đen	m ²	12	29.000
10	Nuôi xen canh Chạch đồng và Cua đồng trong ruộng lúa (tỷ lệ Chạch 80%)	m ²	10	40.000
11	Cá Lăng chấm	m ²	12	66.000
12	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	860.000
13	Cá Hồi vân	m ²	12	891.000
14	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m ²	18	242.000
15	Lươn	m ²	10	1.151.000
16	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	468.000
17	Nuôi Trai nước ngọt lấy ngọc	m ²	24	25.000
18	Tôm càng xanh	m ²	6	24.000

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi /vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
19	Nuôi Ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	37.000
20	Ốc nhồi	m ²	5	53.000
II	NUÔI THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	8	61.000
2	Cá Chép	m ²	10	54.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	10	40.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	58.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	10	39.000
6	Cá Chim	m ²	10	106.000
7	Cá Trê ta/Trê phi	m ²	6	474.000
8	Cá rô đồng	m ²	8	34.000
9	Cá Trắm đen	m ²	12	50.000
10	Nuôi xen canh Chạch đồng và Cua đồng trong ruộng lúa (tỷ lệ Chạch 90%)	m ²	6	62.000
11	Cá Chình trong bể	m ²	12	1.641.000
12	Cá Lăng chấm	m ²	12	102.000
13	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	1.280.000
14	Cá Hồi vân	m ²	12	1.205.000
15	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m ²	18	378.000
16	Lươn	m ²	10	1.569.000
17	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	615.000
18	Nuôi Trai nước ngọt lấy ngọc	m ²	24	29.000
19	Tôm càng xanh	m ²	6	44.000

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi /vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
20	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	58.000
21	Ốc nhồi	m ²	5	53.000
III	NUÔI CÁ LÒNG/BÈ/BỂ			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ³	7	1.823.000
2	Cá Trắm cỏ	m ³	10	1.942.000
3	Cá Lăng nha	m ³	11	1.409.000
4	Cá Nheo Mỹ (Lăng đen)	m ³	12	807.000
5	Cá Lăng chấm	m ³	11	2.122.000
6	Cá Chiên	m ³	12	2.136.000
7	Cá Bống	m ³	24	1.588.000
8	Cá Chình	m ³	12	3.314.000
9	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ³		1.615.000
10	Cá Lóc bông (cá Lóc đầu nhím, cá Quả)	m ³	10	6.047.000
11	Cá Trắm đen	m ³	12	3.059.000
12	Nuôi các loài thủy sản khác	m ³	11	808.000
IV	ƯƠNG NUÔI CÁ GIỐNG			
1	Ương nuôi từ cá bột lên cá hương	m²		
1.1	Cá Trắm cỏ	m ²	0,83	6.000
1.2	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	0,83	6.000
1.3	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	0,83	6.000
1.4	Cá Chép	m ²	1	4.000
1.5	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	0,83	21.000
1.6	Các loài thủy sản khác	m ²	0,83	28.000

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi /vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
2	Ương nuôi từ cá hương lên cá giống			
2.1	Cá Trắm cỏ	m ²	3,67	14.000
2.2	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	3,67	9.000
2.3	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	3	8.000
2.4	Cá Chép	m ²	2	6.000
2.5	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	2	8.000
2.6	Các loài thủy sản khác	m ²	2	56.000
V	NUÔI CÁ BỐ MẸ			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	36	213.000
2	Cá Trắm cỏ	m ²	60	198.000
3	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	60	99.000
4	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	60	93.000
5	Cá Chép	m ²	60	193.000

PHẦN II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

1. Làm tròn số kiểm kê

a) Đơn vị đo độ sâu mặt nước, đo thể tích lồng nuôi được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m.

b) Đơn vị đo diện tích là m², thể tích là m³, được làm tròn số tới 0,1.

c) Đơn vị đo thời gian để tính tuổi vật nuôi được tính bằng tháng (Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, thì tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thời gian thả nuôi thực tế tính là một tháng).

2. Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

3. Xác định hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản:

a) Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản.

b) Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.

Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thủy sản của nuôi bán thâm canh để tính đơn giá bồi thường.

4. Xác định diện tích, thể tích nuôi trồng thủy sản

a) Xác định diện tích: Diện tích bị thu hồi theo kết quả đo đạc bản đồ thu hồi đất.

b) Xác định thể tích bể nuôi: Bể nuôi thủy sản có một phần hoặc toàn bộ nằm trong diện tích đất bị thu hồi thì xác định 100% thể tích bể nuôi thủy sản thực tế bằng đo trực tiếp.

c) Xác định thể tích lồng nuôi: Xác định thể tích lồng nuôi thủy sản bị thiệt hại do không thể di dời bằng đo trực tiếp.

d) Đối với nuôi trồng thủy sản mà thời điểm kiểm kê chưa đến thời kỳ thu hoạch (đối tượng thiệt hại do phải thu hoạch sớm): Kiểm kê diện tích, thể tích lồng nuôi để áp đơn giá bồi thường.

đ) Đối với nuôi trồng thủy sản mà thời điểm kiểm kê đã đến thời kỳ thu hoạch: Chủ sở hữu vật nuôi tự thu hồi vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

5. Xác định mực nước ao, hồ: Mực nước ao hồ là số đo trung bình chiều cao vuông góc từ đáy ao, hồ lên mặt nước tại 5 điểm đại diện.

6. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = \frac{S(V) \times \text{ĐG}}{T} \times t$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do thu hồi (m²) (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích lồng bè, bể thực nuôi thủy sản bị thiệt hại (m³).

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại.

T: Thời gian nuôi/vụ.

t: Thời gian nuôi thực tế.

Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang: Phép chia; dấu (): Hoặc.

Trường hợp thời gian nuôi thực tế (t) lớn hơn thời gian nuôi/vụ nuôi (T) thì tính thời gian nuôi thực tế tối đa tính bằng thời gian nuôi/vụ ($t=T$).

7. Đối với vật nuôi là thủy sản bị thiệt hại (nằm ngoài phạm vi diện tích thu hồi) do việc thi công các công trình gây ra (nếu có), tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng xác định thủy sản bị thiệt hại để bồi thường đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.



ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 16/1/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

PHẦN 1: BẢNG ĐƠN GIÁ

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
1	Cây chưa cho thu hoạch, cây cảnh trồng dưới đất có thể di chuyển	Cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	420.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25 cm	188.000
			Đường kính thân nhỏ hơn 15 cm	82.000
2	Cây cảnh trồng trong chậu	Chậu	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu trên 200cm	2.456.000
			Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 150cm đến 200cm	1.858.000
			Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 100cm đến dưới 150cm	827.000
			Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 70cm đến dưới 100cm	367.000
			Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 50 cm đến dưới 70cm	168.000
			Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 20 cm đến dưới 50 cm	49.000
3	Vườn ươm cây giống	m ²	Cây trong bầu	13.000

PHẦN II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

1. Làm tròn số kiểm kê: Theo mục 1 phần II Phụ lục số 01 Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng.

2. Cách xác định đường kính thân cây: Theo tiểu mục a mục 4 phần II Phụ lục số 01 Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng.

3. Đối với cây cảnh trồng trong chậu: Trường hợp không có trong đơn giá tại Phụ lục số 03 thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng căn cứ các định mức, đơn giá tương tự theo quy định để lập dự toán làm cơ sở xác định giá trị để bồi thường đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.



MỨC HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI

(Kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 16/1/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nội)

PHẦN 1: BẢNG MỨC HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Chi phí hỗ trợ di dời (đồng)
1	Lợn	tấn	934.000
2	Gà, vịt, ngan, ngỗng	tấn	1.728.000
3	Chim cút	tấn	2.408.000
4	Bò câu	tấn	2.188.000
5	Đà điểu	tấn	1.134.000
6	Trâu, nghé, bò, bê, ngựa, dê, cừu, hươu sao, thỏ, chó nuôi kinh doanh	tấn	1.134.000
7	Dông, rồng đất	tấn	2.274.000
8	Nhím	tấn	1.274.000
9	Sóc đất, sóc nhỏ	tấn	1.534.000
10	Rắn (Rắn ráo, rắn hổ mang rắn cạp nong...)	tấn	1.334.000
11	Cây (Cây hương, cây vôi mốc...)	tấn	1.434.000
12	Trĩ đỏ khoang cổ	tấn	1.374.000
13	Dúi, Dúi má đào...	tấn	1.334.000
14	Rùa (rùa sa nhân, rùa câm, rùa 4 mắt...)	tấn	1.254.000
15	Công Ấn Độ	tấn	1.434.000
16	Don	tấn	1.434.000
17	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	tấn	934.000
18	Đế, Bò cạp, Giun quế	m ²	974
19	Tằm	kg	934
20	Ong mật	Thùng/ Đàn	2.335

PHẦN II. HƯỚNG DẪN BẢNG MỨC HỖ TRỢ

Công thức tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi: $M = N \times C \times L$

- M: Là mức hỗ trợ di dời.
- N: Là tổng trọng lượng/diện tích/số thùng, đàn kiểm kê thực tế phải di dời.
- C: Là chi phí hỗ trợ tương ứng với loài vật nuôi theo Phụ lục số 04.
- L: Là khoảng cách di chuyển:
 - + Khoảng cách di dời < 10km: L=1.
 - + Khoảng cách di dời từ 10 km đến 20 km: L=1,5.
 - + Khoảng cách di dời > 20 km: L=2.
- Dấu “x” : Là phép tính nhân.